

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT  
Ngày 06 – 4 – 2021  
Về việc ly hôn, tranh chấp chia  
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Hồng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Phận  
Ông Lê Minh Đạt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/QĐPT-HNGĐ ngày 22/01/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 62/TB-TA ngày 25/3/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị H1, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Ấp TV, xã TT, huyện CT, tỉnh B

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Luật sư Trương Văn T1 – Văn phòng Luật sư Trương Văn T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

***- Bị đơn:*** Ông Ngô Quang T2, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Ấp TV, xã TT, huyện CT, tỉnh B

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Ngô Thị Kim T3, sinh năm 1982;

2. Anh Ngô Quốc D, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Ấp TV, xã TT, huyện CT, tỉnh B.

3. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số nhà XT, đường NKKN, phường X, thành phố MT, tỉnh T.

4. Cụ Ngô Văn D3, sinh năm 1920 (chết);

5. Cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1924(chết);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ D3, cụ H2:*

5.1. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1953

Địa chỉ: Ấp X, xã TT, huyện CT, tỉnh B.

5.2. Bà Ngô Thị A, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp LM, xã PT, thành phố MT, tỉnh T.

5.3. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà 76, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

5.4. Ông Ngô Quang T2, sinh năm 1961 (là bị đơn trong vụ án);

Địa chỉ: Ấp TV, xã TT, huyện CT, tỉnh B

*Người đại diện hợp pháp của bà N, bà A, ông D2, ông T2:* Bà Ngô Thị M, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Số nhà XT, đường NKKN, phường X, thành phố MT, tỉnh T; là đại diện theo ủy quyền.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị H1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Quyết định giám đốc thẩm, bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H1 trình bày:*

Bà kết hôn với ông T2 năm 1981 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1996. Sau khi cưới, bà về làm dâu bên nhà chồng, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Do có nhiều bất đồng với gia đình bên chồng nên năm 1983 bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống 01 năm rồi trở lại chung sống với gia đình ông T2. Quá trình chung sống, ông T2 nghe lời người ngoài nên gia đình mâu thuẫn, ông T2 đuổi bà đi nên bà cùng các con về nhà cha mẹ ruột của bà sinh sống từ năm 1998 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T2.

Về con chung, vợ chồng có 02 người con chung tên là Ngô Thị Kim T3, sinh ngày 10/10/1982 và Ngô Quốc D, sinh ngày 17/4/1986; các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Phần đất diện tích 7.150m<sup>2</sup> và theo đo đạc thực tế là 7.867,2 m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 276, 277 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp X (TV), xã TT, huyện CT, tỉnh B do hộ ông Ngô Quang T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà trên phần đất này. Hiện nay ông T2 đang quản lý, canh tác trên toàn bộ phần đất và nhà. Nguồn gốc phần đất nêu trên là của cha mẹ chồng khai khẩn từ trước năm 1975 với diện tích khoảng 2.500m<sup>2</sup>. Năm 1983, vợ chồng bà tu bổ phần đất này như bao thêm đất, mướn xáng cạp mới có được diện tích đất như hiện nay. Khi bà về chung sống thì trên đất đã có trồng cây chôm chôm, sau đó đồn chôm chôm trồng những cây khác. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thửa số 276, 277 và  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà trên đất.

Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung.

*Bị đơn ông Ngô Quang T2 trình bày:*

Ông thống nhất lời trình bày bà H1 về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung và nợ chung. Mâu thuẫn vợ chồng do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống; thời gian bà H1 bỏ về nhà cha mẹ ruột chung sống từ năm 1994 cho đến nay vợ chồng ly thân luôn chứ không phải năm 1998 như bà H1 trình bày. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà H1.

Về tài sản: Thửa đất 276, 277 có nguồn gốc do cha mẹ của ông là cụ Ngô Văn D3 và cụ Nguyễn Thị H2 khai phá từ năm 1962. Từ khi khai phá đến năm 1981 thì hằng năm cha mẹ ông cùng các anh chị bồi đắp, cải tạo thành khoảnh và gìn giữ cho đến nay. Trên phần đất này hai người chị của ông là bà Mãnh, bà A cùng canh tác; bà Mãnh trồng 94 cây bưởi, bà A trồng 92 cây bưởi vào năm 2012, còn lại do ông trồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Ngô Quang T2 năm 1998, lúc này bà H1 cùng các con đã về nhà cha mẹ ruột của bà H1 sinh sống. Phần đất này do cha mẹ của ông để lại cho ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia cho bà H1. Căn nhà trên đất là sự đóng góp của cụ D3, cụ H2, ông và các anh chị của ông; bà H1 chỉ lo cơm nước và công việc nhà nên không có đóng góp gì. Sau này xây cất thêm, bà H1 có đưa cho ông 01 chỉ vàng 24K và 1,3 chỉ vàng 18K, nay ông đồng ý trả lại cho bà H1; ông không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà cho bà H1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị A, bà Ngô Thị N có lời trình bày thống nhất với ông Ngô Quang T2. Ông Nguyễn Văn D2 (chồng bà Mãnh) trình bày việc tranh chấp không liên quan đến ông.

Chị T3, anh D yêu cầu ông T2 chia cho mỗi người  $\frac{1}{4}$  diện tích đất để cất nhà ở và làm ăn sinh sống; phần nhà thì chị T3, anh D xác định không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu.

Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh B có ý kiến như sau: Diện tích đất  $7.150\text{m}^2$  tọa lạc tại xã TT, huyện CT do ông Ngô Quang T2 sử dụng. Năm 1990, thành lập hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất trên thuộc thửa 276, 277 tờ bản đồ số 01 do ông T2 kê khai, đăng ký. Ngày 15/4/1997, Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định số 291/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 3901 hộ gia đình cá nhân, trong đó có ông Ngô Quang T2. Ngày 15/4/1998, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ Ngô Quang T2 thửa 276, 277. Tuy nhiên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện danh sách các cá nhân trong hộ ông T2 là ai, bao nhiêu người.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2017/HNGD0-ST ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh B quyết định (tóm tắt):

Về tài sản: Bác yêu cầu của bà H1 về việc yêu cầu ông T2 chia  $1.573\text{m}^2$  đất thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ 276, 277, tờ bản đồ số 01) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà H1 về việc yêu cầu ông T2 chia  $\frac{1}{5}$  giá trị căn nhà; buộc ông T2 giao cho bà H1 tổng số tiền 113.117.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông T2 về việc yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho hộ ông Ngô Quang T2 ngày 15/4/1998.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2 về việc công nhận diện tích đất 7867,2 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2.

Bác yêu cầu độc lập của chị T3, anh D về việc yêu cầu ông T2 chia quyền sử dụng đất mỗi người  $1.966,8\text{ m}^2$  thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B.

Ghi nhận bà N, bà A, bà Mãnh, ông D2 không yêu cầu tính công sức đối với phần đất, căn nhà và cây trồng trên đất. Nếu bà A, bà Mãnh, bà N, ông D2 tranh chấp thửa đất và cây trồng trên đất được giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân; con chung; nợ chung; án phí; chi phí đo đạc, thẩm định, định giá; nghĩa vụ chậm trả; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bà H1, ông T2, chị T3, anh D kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 19/2018/HNGĐ-PT ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định (tóm tắt):

Không chấp nhận kháng cáo của ông T2, chị T3, anh D; chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, sửa án sơ thẩm:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Bà H1 được nhận phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 1.966,8m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT) thuộc thửa 30D (có vị trí tự cận); buộc ông T2 giao diện tích 1.966,8m<sup>2</sup> cho bà H1. Trên phần đất có 02 ngôi mộ của cha mẹ ông T2 nên gia đình ông T2 được quyền đến tu bổ, chăm sóc và bà H1 không được quyền ngăn cản, tuy nhiên quá trình tu bổ không được gây thiệt hại cho chủ sử dụng đất có ngôi mộ. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 sang cho bà H1 diện tích 2.622,4m<sup>2</sup>, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ONT.

Ông T2 được nhận phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 5900,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7 (gồm thửa 30A, 30B, 30C, có vị trí tự cận).

Bà H1 được nhận 1/6 giá trị ngôi nhà; buộc ông T2 trả cho bà H1 1/6 giá trị ngôi nhà là 23.664.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của ông T2 về việc yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2 về việc công nhận diện tích 7.867,2m<sup>2</sup> thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T3, anh D về việc yêu cầu ông T2 chia quyền sử dụng đất cho mỗi người 1.966,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B.

Ghi nhận bà N, bà A, bà Mãnh, ông D2 không yêu cầu tính công sức đối với phần đất, căn nhà và cây trồng trên đất.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân; con chung; nợ chung; án phí; chi phí thẩm định, đo đạc, định giá; nghĩa vụ chậm trả; quyền yêu cầu thi hành án và hiệu lực của bản án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 10/5/2018, ông Ngô Quang T2 có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 09/2019/KN-HNGĐ ngày 07/5/2019 của ChA án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 19/2018/HNGĐ-PT ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm theo hướng: Hủy một phần bản

án hôn nhân và gia đình phúc thẩm và một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm nêu trên để giải quyết lại thủ tục sơ thẩm đối với phần chia tài sản.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 07/2019/HNGĐ-GĐT ngày 08/7/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận Kháng nghị số 09/2019/KN-HNGĐ ngày 07/5/2019 của ChA án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 19/2018/HNGĐ-PT ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2017/HNGD0-ST ngày 04/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh B (đối với phần chia tài sản) trong vụ án “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản” giữa nguyên đơn bà Lê Thị H1 với bị đơn là ông Ngô Quang T2; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị Kim T3, anh Ngô Quốc D, Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh B, cụ Ngô Văn D3 và cụ Nguyễn Thị H2 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ D3, cụ H2 gồm ông Ngô Quang T2, bà Ngô Thị A, bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị N, ông Nguyễn Văn D2).

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh B giải quyết lại phần bị hủy theo trình tự sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2020/HN-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 4 Điều 217, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Kim T3 về việc yêu cầu ông Ngô Quang T2 chia 1.966,8m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 30 tờ 7, thửa cũ là thửa 276, 277 tờ 1, đất tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Ngô Quốc D về việc yêu cầu ông Ngô Quang T2 chia 1.966,8m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 30 tờ 7, thửa cũ là thửa 276, 277 tờ 1, đất tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Quang T2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ngô Quang T2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc yêu cầu ông T2 chia tài sản chung vợ chồng đối với 5367,2 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 30 tờ bản đồ

số 7 (thửa cũ 276, 277 tờ bản đồ số 1) tọa lạc tại Ấp X (TV), xã TT, huyện CT, tỉnh B và không chấp nhận yêu cầu ông T2 chia tài sản chung vợ chồng đối với căn nhà được xây gắn liền trên đất.

5. Ông Ngô Quang T2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.867.2m<sup>2</sup> thuộc thửa 30 tờ 7, thửa cũ là thửa 276, 277 tờ 1, đất tọa lạc tại xã Tân Thạch huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo) và được sở hữu căn nhà trên đất có diện tích 181,3 m<sup>2</sup> kết cấu khung cột gỗ, mái ngói, nền lát gạch bông (có họa đồ kèm theo).

6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ Ngô Quang T2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998, sang tên ông Ngô Quang T2.

7. Buộc ông Ngô Quang T2 có trách nhiệm giao cho bà Lê Thị H1 tổng số tiền 105.039.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu không trăm ba mươi chín ngàn) đồng.

8. Ghi nhận việc bà Ngô Thị N, bà Ngô Thị A, bà Ngô Thị M không yêu cầu tính công sức đóng góp đối với phần đất thuộc thửa 30 tờ 7 (276, 277 tờ 1) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B và căn nhà trên đất. Ghi nhận việc bà A, bà Mãnh không yêu cầu tòa án giải quyết đối với cây trồng mà bà A, bà Mãnh đã trồng trên thửa đất số 30 tờ 7 (thửa 276, 277 tờ 1) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B. Ghi nhận ông Nguyễn Văn D2 không có tranh chấp đối với công sức đóng góp vào căn nhà được xây trên đất thuộc thửa 30 tờ 7 (276, 277 tờ 1) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B. Nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm; nghĩa vụ chậm trả; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn bà Lê Thị H1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà H1 trình bày do nguồn gốc phần đất tranh chấp trước năm 1975 do cha mẹ chồng bà khai khẩn với diện tích 2.500 m<sup>2</sup>. Năm 1981, bà kết hôn với ông T2 và về sống chung với cha mẹ chồng, sau đó vợ chồng bà khai phá, bồi đắp và mướn xáng cạp để mở rộng thêm diện tích. Sau khi đăng ký kê khai đất năm 1990 và đến năm 1998 ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ là Ngô Quang T2. Tại thời điểm này thành viên trong hộ gia đình gồm có 05 người. Bà yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà ½ diện tích đất mở rộng thêm là 5.367,2 m<sup>2</sup>, bà yêu cầu được nhận đất vì muốn giữ tài sản của cha mẹ. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng thì xem xét chia tài sản cho các thành viên trong hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Đối với căn nhà là tài sản chung của bà và ông T2 trong thời kỳ hôn nhân nên bà xin

được chia theo giá trị, mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà và tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H1 thay đổi nội dung kháng cáo, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu cho bà được nhận  $1.573\text{m}^2$  đất (tương ứng  $\frac{1}{5}$  của diện tích  $7.865\text{m}^2$  đất và nhận bằng tiền theo giá trị đất trồng cây lâu năm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Diện tích  $7.865\text{m}^2$  đất là tài sản chung của vợ chồng bà H1 và ông T2 nhưng do ông T2 đóng góp nhiều hơn nên bà H1 yêu cầu được nhận  $1.573\text{m}^2$  đất (tương ứng  $\frac{1}{5}$  của diện tích  $7.865\text{m}^2$  đất) theo giá trị đất trồng cây lâu năm là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung:

Bà H1 không có căn cứ chứng minh được vợ chồng cụ Ngô Văn D3, cụ Nguyễn Thị H2 (cha mẹ đẻ của ông T2) tặng cho đất, cũng như không có chứng minh việc bồi đắp, thuê xáng cạp. Vì vậy, việc bà H1 yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ. Tuy nhiên, cần xem xét công sức bà H1 trong thời gian ở đây để chia một cách thỏa đáng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật dân sự để chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà H1 được hưởng  $\frac{1}{10}$  giá trị của  $5.367\text{m}^2$  đất và  $\frac{1}{6}$  giá trị căn nhà theo giá mới đã được cấp phúc thẩm thực hiện.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Lê Thị H1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Ông Ngô Quang T2 và bà Lê Thị H1 kết hôn năm 1981, nhưng đến năm 1996 mới đăng ký kết hôn. Ông T2, bà H1 có hai người con chung là Ngô Thị Kim T3 (sinh năm 1982) và Ngô Quốc D (sinh năm 1986). Trong thời gian chung sống với ông T2, giữa bà H1 và những thành viên trong gia đình ông T2 phát sinh mâu thuẫn nên năm 1983 bà H1 bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, khoảng 1 năm sau thì quay về sống với gia đình ông T2, đồng thời yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân của bà H1, ông T2 và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T2 có đơn đề nghị xem xét lại một phần của bản án là phần về chia tài sản chung và Quyết định giám đốc thẩm số 07/2019/HNGĐ-GĐT ngày 08/7/2019 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy một phần đối với phần chia tài sản nên Hội đồng xét xử cũng chỉ xem xét lại nội dung này.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Xét thấy thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7 (trước đây là các thửa 276, 277 tờ bản đồ số 1) có diện tích đo đạc thực tế là 7.867,2 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Tân Vinh, xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B có nguồn gốc do vợ chồng cụ Ngô Văn D3, cụ Nguyễn Thị H2 (cha mẹ đẻ của ông T2) khai phá và sử dụng từ trước năm 1975. Sau sự kiện vỡ đê năm 1977, cụ D3, cụ H2 đã đắp đê bao và mở rộng thêm diện tích đất để có diện tích như hiện nay. Bà H1 thừa nhận thửa đất là do cha mẹ chồng khai phá nhưng cho rằng diện tích chỉ khoảng 2.500 m<sup>2</sup>, khi bà về làm dâu trong gia đình ông T2, vợ chồng bà được cha mẹ chồng cho thửa đất nêu trên, vợ chồng bà tu bổ, thuê xáng cạp đắp bờ bao mở rộng thêm đất nên mới có diện tích như ngày nay. Tuy nhiên, bà H1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh vợ chồng bà được cụ D3, cụ H2 cho đất cũng như việc vợ chồng bà tu bổ, thuê xáng cạp mở rộng đất. Thực tế thì cụ D3 và cụ H2 là người trực tiếp đắp đê bao mở rộng diện tích đất trước khi bà H1 kết hôn với ông T2.

[2.2] Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ngô Quang T2, thể hiện sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch được lập vào năm 1989-1990, thì cá nhân ông Ngô Quang T2 là người trực tiếp kê khai đất. Trong Sổ mục kê không có tên của vợ là bà H1 cũng như không có tên các thành viên trong hộ gia đình cụ D3, cụ H2 lúc bấy giờ. Ngày 15/4/1998, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang cho hộ Ngô Quang T2 thửa đất số 276, 277 tờ 1 tại xã Tân Thạch huyện CT, tỉnh B, chính là cấp trên cơ sở đăng ký kê khai của cá nhân ông Ngô Quang T2. Qua xác minh của Tòa án thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm năm 1988 tại địa phương là cấp đại trà, trên cơ sở tự kê khai, không xác minh đối tượng trực tiếp sử dụng đất. Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện uỷ quyền của ông T2 trình bày ông T2 tự nguyện thừa nhận toàn bộ đất là thuộc quyền sử dụng của cả gia đình ông gồm cụ D3, cụ H2, bà A, bà N, bà Mãnh, và ông T2. Thực tế thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 thì trên đất cụ D3, cụ H2, ông

T2 và bà A, bà Mãnh có canh tác trồng cây trên đất. Như vậy, phần đất này tuy được cấp giấy chứng nhận do ông T2 đăng ký kê khai nhưng có công sức đóng góp của nhiều người trong gia đình ông T2. Cụ thể: cụ D3 quản lý đất từ khi khai khẩn năm 1962 cho đến khi mất 1994, cụ H2 cũng quản lý đất từ khi khai khẩn năm 1962 cho đến khi mất 2015, ông T2 trực tiếp quản lý đất không gián đoạn cho đến nay và là người đăng ký kê khai, ngoài ra bà N cũng cùng quản lý sinh sống trên đất từ năm 1962 đến năm 1976 mới lấy chồng đi nơi khác. Bà A, bà Mãnh cũng có trồng cây trên đất. Điều đó cho thấy ngoài diện tích 2.500 m<sup>2</sup> đất các bên thừa nhận của cụ D3 và cụ H2 đã khai khẩn, phần diện tích 5.367,2 m<sup>2</sup> trải qua thời gian từ năm 1962 đến nay có các thành viên đã canh tác đóng góp gồm: cụ D3, cụ H2, bà A, bà Mãnh, bà N, ông T2 và có một thời gian từ năm 1981 đến năm 1997 bà H1 sinh sống trên đất. Bà H1 không chứng minh được bản thân mở rộng diện tích đất. Thời điểm ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H1, chị T3, anh D tuy có tên trong hộ khẩu nhưng bà H1 cũng thừa nhận bà và các con đã chuyển về nhà cha mẹ ruột sống từ trước khi ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà H1 cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông T2, bà H1 là không có cơ sở.

[2.3] Đối với căn nhà chính được xây cất trên đất từ khi cụ D3 và cụ H2 còn sống. Thời điểm xây nhà năm 1990, cụ D3 và cụ H2 vẫn đang quản lý đất và xây nhà trên đất. Vợ chồng ông T2, bà H1 chỉ là con ruột và con dâu sống chung, bà H1 cũng thừa nhận bà Mãnh và ông D2 có đóng góp vật tư cất nhà. Như vậy, bà H1 cho rằng căn nhà này là tài sản chung vợ chồng bà và ông T2 là không có căn cứ.

[2.4] Ông T2 tự nguyện thừa nhận đất và nhà là thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bốn người: bà Ngô Thị M, ông Ngô Quang T2, bà Ngô Thị N, bà Ngô Thị A. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Mãnh đại diện theo uỷ quyền của bà A, bà N trình bày bà A, bà Mãnh, bà N, chồng bà Mãnh là ông D2 đều không tranh chấp công sức trong vụ án này, đồng ý ông T2 được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa số 30 tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là 276, 277 tờ bản đồ số 1) tọa lạc tại Ấp X (TV), xã TT, huyện CT, tỉnh B và ông T2 được sở hữu căn nhà trên đất, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.5] Tuy phần đất và nhà tranh chấp không phải là tài sản chung vợ chồng ông T2 và bà H1 nhưng bà H1 cũng có công sức trong gia đình như chăm sóc nuôi dạy con, lo công việc nội trợ, để ông T2 có thời gian lo thu hoạch huê lợi trên đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 cũng thừa nhận ông có nhận của bà H1 1 chỉ vàng 24K, 1,3 chỉ vàng 18K để trang trải chi phí trong nhà. Căn nhà chính trên đất có giá trị 141.898.000 đồng. Căn nhà này có sự đóng góp của cụ D3, cụ H2, vợ chồng ông D2 và bà Mãnh, ông T2, bà H1. Do vậy, ông T2 phải có trách nhiệm hoàn lại công sức đóng góp đối với căn nhà cho bà H1 bằng 1/6 giá trị căn nhà là 23.664.000 đồng.

[2.6] Thời điểm bà H1 bỏ đi diện tích đất theo hồ sơ địa chính thể hiện là  $7.150 \text{ m}^2$ . Bà H1 thừa nhận  $2.500 \text{ m}^2$  đất thuộc quyền sử dụng của cụ D3, cụ H2. Vậy công sức đóng góp của bà H1 được xem xét trong diện tích  $7.150 \text{ m}^2 - 2.500 \text{ m}^2 = 4.650 \text{ m}^2$ .

Trong thời gian từ năm 1981 đến năm 1997, bà H1 có thỉnh thoảng bỏ về nhà mẹ ruột nên việc đóng góp công sức trên đất cũng có gián đoạn. Xét thấy việc đóng góp của bà H1 so với các thành viên khác như cụ D3 hơn 30 năm, cụ H2 hơn 50 năm, ông T2 gần 60 năm, bà Mãnh, bà N, bà A trung bình gần hai mươi năm, nên không thể xem bà H1 đóng góp công sức ngang nhau với các thành viên khác.

Căn cứ vào thời gian canh tác đất như trên, nhận thấy công sức đóng góp của ba người gồm cụ D3, cụ H2, ông T2 đóng góp tương đương 80% đối với  $4.650 \text{ m}^2$  đất.

Bà A, bà N, bà Mãnh, bà H1 có thời gian trên đất trung bình từ mười đến hai mươi năm nên công sức đóng góp của bốn người bà A, bà N, bà Mãnh, bà H1 tương đương 20 % đối với  $4.650 \text{ m}^2$  đất. Do đó, ông T2 phải có trách nhiệm hoàn lại công sức đóng góp trên đất cho bà H1 bằng 5% giá trị  $4.650 \text{ m}^2$  đất (được xác định là  $\frac{1}{4}$  công sức của bốn thành viên bà Mãnh, bà A, bà N, bà H1). Do bà H1 có công đóng góp trên phần đất cây lâu năm nên khi xem xét giá trị công sức sẽ căn cứ vào giá trị đất cây lâu năm.

Do khi xét xử sơ thẩm lại các đương sự không có yêu cầu định giá đất mới nên cấp sơ thẩm áp giá theo biên bản định giá ngày 27/7/2017; và khi giải quyết theo thủ tục phúc thẩm phía bà H1 có yêu cầu định giá mới nên cần điều chỉnh lại giá trị đất cho phù hợp. Theo kết quả định giá ngày 17/3/2021, giá đất cây lâu năm không bao gồm giá trị cây trồng là  $1.000.000 \text{ đồng/m}^2$ . Như vậy, ông T2 phải hoàn lại giá trị công sức đóng góp của bà H1  $= 5\% \times 4.650 \text{ m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 232.500.000 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng, số tiền mà ông T2 phải giao cho bà H1 là  $23.664.000 \text{ đồng} + 232.500.000 \text{ đồng} = 256.164.000 \text{ đồng}$  là phù hợp với thực tiễn việc sử dụng đất và công sức bảo quản, giữ gìn tôn tạo đất của bà H1. Vì thực tế việc làm tăng giá trị đất quyền sử dụng đất như hiện nay là do phần nhiều công sức bảo quản, giữ gìn tôn tạo của những thành viên khác ngoài bà H1; từ năm 1997 thời điểm bà H1 không còn sống chung với ông T2 cho đến nay (năm 2021) đã hơn 20 năm.

[3] Từ những phân tích trên, thấy rằng chỉ chấp nhận một phần kháng cáo bà H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng điều chỉnh giá trị đất mới, còn việc yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.006.760 đồng.

- Ông Ngô Quang T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.808.000 đồng nhưng được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 900.000 đồng Ông T2 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 11.908.000 đồng.

[6.2] Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H1 không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị H1. Sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm số 45/2020/HN-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh B.

Áp dụng các Điều 59, 61 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu ông Ngô Quang T2 chia tài sản chung vợ chồng đối với 5.367,2 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 30 tờ bản đồ số 7 (thửa cũ 276, 277 tờ bản đồ số 1) tọa lạc tại Ấp X (TV), xã TT, huyện CT, tỉnh B và không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 yêu cầu ông Ngô Quang T2 chia tài sản chung vợ chồng đối với căn nhà được xây gắn liền trên đất.

2. Ông Ngô Quang T2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.867,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa 30 tờ 7, thửa cũ là thửa 276, 277 tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Tân Thạch huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo) và được sở hữu căn nhà trên đất có diện tích 181,3 m<sup>2</sup> kết cấu khung cột gỗ, mái ngói, nền lát gạch bông (có họa đồ kèm theo).

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ Ngô Quang T2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998, sang tên ông Ngô Quang T2 khi ông Ngô Quang T2 có yêu cầu.

4. Buộc ông Ngô Quang T2 có trách nhiệm giao cho bà Lê Thị H1 tổng số tiền 256.164.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Kim T3 về việc yêu cầu ông Ngô Quang T2 chia 1.966,8m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 30 tờ 7, thửa cũ là thửa 276, 277 tờ 1, đất tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B.

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Ngô Quốc D về việc yêu cầu ông Ngô Quang T2 chia 1.966,8m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 30 tờ 7, thửa cũ là thửa 276, 277 tờ 1, đất tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B.

7. Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Quang T2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ngô Quang T2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998.

8. Ghi nhận việc bà Ngô Thị N, bà Ngô Thị A, bà Ngô Thị M không yêu cầu tính công sức đóng góp đối với phần đất thuộc thửa 30 tờ 7 (276, 277 tờ 1) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B và căn nhà trên đất. Ghi nhận việc bà A, bà Mãnh không yêu cầu tòa án giải quyết đối với cây trồng mà bà A, bà Mãnh đã trồng trên thửa đất số 30 tờ 7 (thửa 276, 277 tờ 1) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B. Ghi nhận ông Nguyễn Văn D2 không có tranh chấp đối với công sức đóng góp vào căn nhà được xây trên đất thuộc thửa 30 tờ 7 (276, 277 tờ 1) tọa lạc tại xã Tân Thạch, huyện CT, tỉnh B. Nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

9. Chi phí đo đạc định giá trích lục hồ sơ: Bà Lê Thị H1 tự nguyện nộp và đã nộp xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

10. Về án phí:

10.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.006.760 (Tám triệu không trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) theo biên lai thu số 0003069 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh B.

- Ông Ngô Quang T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.808.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012527 ngày 05 tháng 9 năm 2017 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 20 tháng 12 năm 2019. Ông T2 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 11.908.000 (Mười một triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Hoàn lại cho anh Ngô Quốc D số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên theo biên lai thu số 0012523 ngày 05 tháng 9 năm 2017 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai 0013348 ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh B.

- Hoàn lại cho chị Ngô Thị Kim T3 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên theo biên lai thu số 0012524 ngày 05 tháng 9 năm 2017 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013347 ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh B.

10.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H1 được miễn án phí nên không phải nộp.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Hồng**